

- coturnix japonica*). South Afr. J. Ani. Sci., 34(2): 130-34.
8. **Jatoi A.S., A.W. Sahota, M. Akram, K. Javed, M.H. Jaspal, J. Hussain, A.H. Mirani and S. Mehmood** (2013). Effect of different body weight categories on the productive performance of four close-bred flocks of Japanese quails (*Coturnix coturnix japonica*). J. Ani. Plant Sci., 23(1): 7-13.
 9. **Javer A.V.F., Edivaldo A.G., Andréa de B.M., Tiago A.S., Ibiara C., Lima A.P. and Grace A.A.B.** (2016). Productivity of Japanese quails in relation to body weight at the end of the rearing phase. Acta Scientiarum, <http://www.uem.br/acta>, ISSN printed: 1806-2636, Doi: 10.4025/actascianimsci.v38i2.29858.
 10. **Mahmoud S.El-T., Tamer M.Abdel-Hamid and Hesham H.M.** (2015). Effects of cage stocking density on egg quality traits in Japanese quails. Kafkas Uni. Vet. Fak. Derg 21(1): 13-18, DOI:10.9775/kvfd.2014.11374.
 11. **Santos T.C., Murakami A.E., Fanhani J.C. and Oliveira C.A.L.** (2011). Production and reproduction of egg- and meat-type quails reared in different group sizes, Bra. J. Poul. Sci., 13(1): 09-14.
 12. **Sezai A., Kemal K., Askin G., Taki K. and Murat S.B.** (2010). Effects of selection for body weight and egg production on egg quality traits in Japanese quails (*Coturnix coturnix japonica*) of different lines and relationships between these traits. Kafkas Uni. Vet. Fakultesi Dergisi, 16(2): 239-44.
 13. **Rizk R.E., H.S. Zeweil, M.A. El-Zayat, Salma A.H. and Abou H.** (2006). Effect of flock age and dietary fat on production and reproduction performance in Japanese quail. World Poultry Science Association (WPSA) XII European Poultry Conference, 10-14 September 2006, Verona, Italy.
 14. **Zofia Tarasewicz, Marek Ligocki, Danuta Szczerbińska, Danuta Majewska and Alicja Dańczak** (2006a). Different level of crude protein and energy - protein ratio in adult quail diets. Arch. Tierz., Dummerstorf, 49(Special Issue): 325-31.
 15. **Zofia T., Danuta S., Marek L., Monika W., Danuta M. and Krystyna R.** (2006b). The effect of differentiated dietary protein level on the performance of breeder quails. Ani. Sci. Papers & Reports, 24(3): 207-16.

CHUỖI CUNG ỨNG BÒ THỊT VÀ THỊT BÒ TẠI QUẢNG NGÃI

Lê Văn Nam¹, Lê Đức Thọ¹, Hoàng Hữu Tình¹, Trần Ngọc Long¹, Văn Ngọc Phong¹, Trần Thị Na¹, Lê Thị Thu Hằng¹, Dương Thị Hương¹, Võ Thị Minh Tâm¹, Lê Trần Hoàn¹ và Đinh Văn Dũng^{1*}

Ngày nhận bài báo: 10/04/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 10/05/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 02/06/2021

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm mô tả chuỗi cung ứng, các kênh tiêu thụ và cơ cấu thị trường tiêu thụ thịt bò ở tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận theo chuỗi cung ứng thông qua việc khảo sát với các tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng bò thịt và thịt bò dựa trên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được tiến hành từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 tác nhân chính tham gia chuỗi gồm: người cung cấp đầu vào, người nuôi bò, người thu mua bò, chủ lò mổ gia súc, người bán sỉ, bán lẻ, người chế biến và người tiêu dùng. Khoảng 61% sản lượng bò thịt xuất chuồng được giết mổ và tiêu thụ tại tỉnh Quảng Ngãi và 39% được xuất đi tiêu thụ ngoài tỉnh. Thịt bò giết mổ và tiêu thụ tại tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu là các loại bò lai (lai BBB, lai Brahman và lai Charolais) chiếm đến 94,7% tổng sản lượng thịt tiêu thụ trong tỉnh. Chuỗi cung ứng thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi có 3 kênh thị trường chính, cơ cấu thị trường tiêu thụ thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi gồm 32% được bán lẻ cho người tiêu dùng tại các chợ địa phương, 51% được tiêu thụ bởi các quán ăn, nhà hàng trong tỉnh và 17% lượng thịt bò được chế biến thành thịt bò khô.

Từ khóa: Bò thịt, chuỗi cung, kênh tiêu thụ.

ABSTRACT

Supply chain of beef cattle and beef in Quang Ngai province

The study aims to analyze the supply chain, market channels, and structure of beef cattle and beef market in Quang Ngai province. The study uses surveys of actors involving in the beef

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

* Tác giả liên hệ: PGS.TS. Đinh Văn Dũng, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Email: dingvandung@huaf.edu.vn; Điện thoại: 0986.939.906

cattle supply chain based on random sampling method conducted from August to December 2020. The results of the study show that there are 6 actors involving the chain includes: input suppliers, farmers, collectors, abattoir owners, wholesalers, retailers, processors, and end consumers. About 61% of beef cattle were slaughtered and consumed in Quang Ngai province and 39% is exported to other provinces. Beef cattle were slaughtered and consumed in Quang Ngai province are mainly crossbreeds (BBB, Brahman and Charolais) accounting for 94.7% of the total meat. The beef supply chain in Quang Ngai province has 3 main market channels. The structure of beef market in Quang Ngai province includes 32% which is consumed by end consumers at local markets, 51% is sold to restaurants in the province and 17% is processed into beef jerky.

Key word: *Beef cattle, supply chain, market channel.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi bò nông hộ vẫn là hình thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam nói chung và các tỉnh miền Trung nói riêng. Quảng Ngãi là một trong những tỉnh phát triển chăn nuôi bò mạnh nhất của khu vực miền Trung (Đình Văn Dũng và ctv, 2016). Tổng số lượng bò toàn tỉnh tính đến năm 2019 là 277.350 con bò, trong đó 70,6% là bò lai (Thống kê chăn nuôi, 2019). Định hướng phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh trong thời gian tới là ưu tiên phát triển đàn bò lai chuyên thịt chất lượng cao (UBND tỉnh Quảng Ngãi, 2015). Theo Nguyễn Xuân Bả và ctv (2015), để chuyển đổi chăn nuôi bò từ quảng canh sang thâm canh, gắn kết giữa nâng cao sức sản xuất với thị trường, có rất nhiều việc cần phải giải quyết, từ khoa học kỹ thuật, tổ chức sản xuất, thị trường, khuyến nông v.v, đến các chính sách vĩ mô. Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy và khuyến khích phát triển chăn nuôi bò tập trung vào các giống bò có chất lượng cao. Tuy nhiên, để thúc đẩy chăn nuôi bò thì ngoài các giải pháp về kỹ thuật thì việc giải quyết thị trường tiêu thụ cũng là một giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho người nông dân và đảm bảo tính bền vững của hệ thống sản xuất. Thực tế, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá về chuỗi cung ứng thị bò ở tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu này nhằm đánh giá chuỗi cung ứng bò thịt, xác định các kênh tiêu thụ thị bò và cơ cấu thị trường tiêu thụ thị bò tại tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ và chuỗi cung bò lai chuyên thịt từ đó làm cơ sở để xuất các

giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt cho nông hộ ở tỉnh Quảng Ngãi.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin thứ cấp: Tiến hành thu thập số liệu về tình hình chăn nuôi, giết mổ và tiêu thụ thị bò từ các báo cáo của Chi cục chăn nuôi thú ý tỉnh Quảng Ngãi, số liệu từ các cơ sở giết mổ trong tỉnh, và số liệu thống kê hàng năm của Cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi.

Phương pháp quan sát: Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu mang tính đại diện với những tác nhân tham gia chuỗi được chọn có tính chất liên kết chuỗi xuất phát từ người chăn nuôi, thương lái và chủ lò mổ, người bán hàng trung gian và người tiêu dùng thị bò.

Phòng vấn các tác nhân tham gia trong chuỗi: Tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi bán cấu trúc đối với các tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng thị bò mang tính đại diện cho từng nhóm tác nhân bao gồm: 200 nông hộ chăn nuôi bò tại 5 huyện/thành phố, 10 chủ cơ sở giết mổ, 24 người bán buôn thị bò, 24 người bán lẻ thị bò, và 50 người tiêu dùng thị bò tại các chợ tại chợ trong tỉnh Quảng Ngãi. Phương pháp chọn mẫu các nhóm tác nhân khảo sát được tiến hành ngẫu nhiên dựa trên danh sách do địa phương và các cơ quan quản lý cung cấp.

2.2. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel (2010) và phần mềm SPSS 26. Kết quả thống kê mô tả như: tỷ lệ phần trăm, trung bình để phân tích về quy mô chăn nuôi,

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

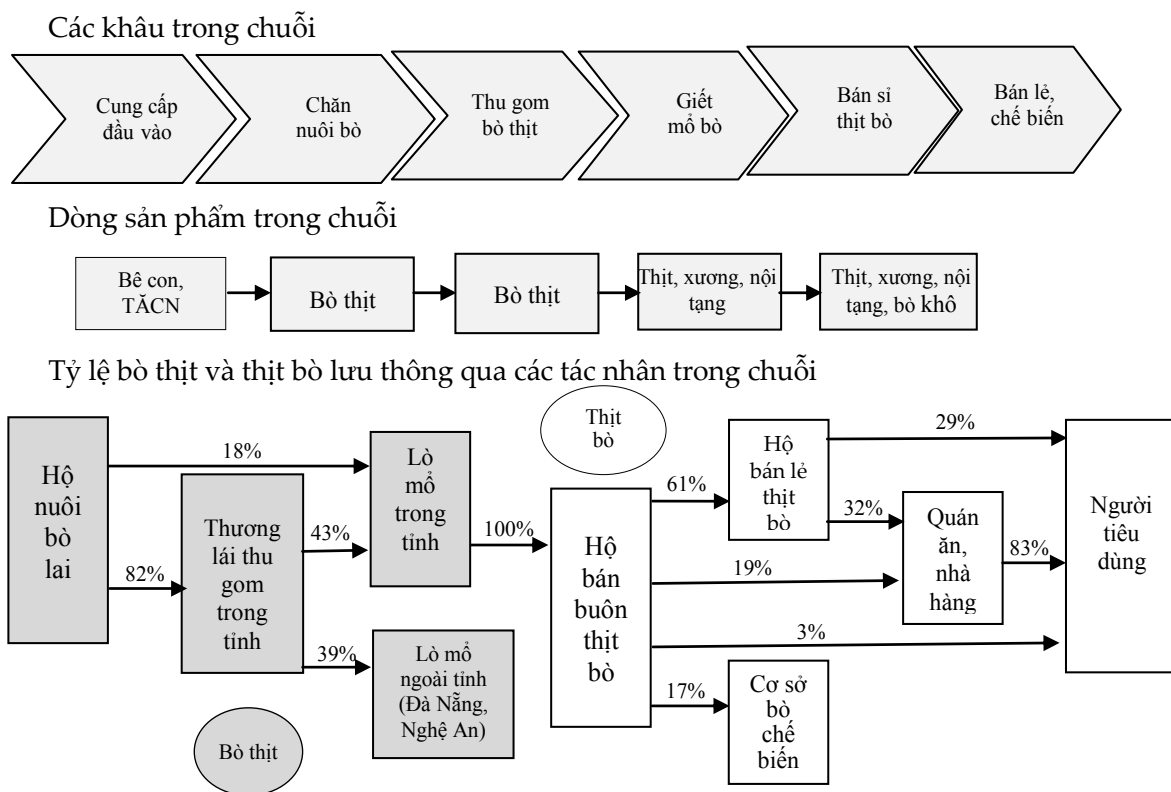
sản lượng tiêu thụ bò thịt và thịt bò của các tác nhân trong chuỗi cung ứng thịt bò.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sơ đồ chuỗi cung ứng bò thịt và thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi

Kết quả nghiên cứu về chuỗi cung ứng bò thịt và thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi được thể hiện trong Hình 1. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuỗi cung ứng gồm 6 khâu chính bao

gồm: Cung cấp đầu vào (thức ăn, con giống, thú y...), chăn nuôi, thu gom bò thịt, giết mổ bò, bán sỉ thịt bò, bán lẻ, chế biến. Tham gia vào chuỗi cung ứng có các tác nhân chính bao gồm: Hộ chăn nuôi bò, hộ thu gom địa phương, chủ cơ sở giết mổ trong tỉnh Quảng Ngãi, thương lái thu mua bò ngoài tỉnh, hộ bán sỉ thịt bò, hộ bán lẻ thịt bò, hộ kinh doanh và chế biến thịt bò, cơ sở chế biến thịt bò khô và người tiêu dùng thịt bò.



Hình 1. Chuỗi cung ứng bò lai chuyên thịt tại tỉnh Quảng Ngãi năm 2020

3.2. Chuỗi cung ứng bò thịt

Đối với kênh cung ứng bò thịt (bò hơi), kết quả khảo sát ở sơ đồ 1 cho thấy bò thịt nuôi tại Quảng Ngãi đang được cung ứng theo 3 kênh chính gồm 2 kênh tiêu thụ trong tỉnh và một kênh tiêu thụ ngoài tỉnh. Cụ thể gồm:

Kênh 1: Nông hộ nuôi bò --> Thương lái thu mua --> Chủ lò mổ bò trong tỉnh

Từ kết quả khảo sát với 200 hộ chăn nuôi

bò lai, trong năm 2020 có 322 con bò thịt được bán ra thị trường trong đó 82% số lượng bò được nông hộ bán trực tiếp cho các thương lái thu mua tại các huyện. Sau đó thương lái thu gom bán lại 43% số lượng thu mua của họ cho các lò giết mổ bò tại tỉnh Quảng Ngãi. Đây là kênh tiêu thụ bò nội tỉnh chủ yếu và phổ biến ở Quảng Ngãi. Đặc trưng của kênh tiêu thụ này chủ yếu là bò có khối lượng vừa, trung bình giao động 400-600kg hơi/con.

Kênh 2: Nông hộ nuôi bò --> Chủ lò mổ trong tỉnh

Từ kết quả khảo ở sơ đồ 1 cũng cho thấy trong số 322 con bò được bán bởi nông hộ năm 2020 thì có 18% được bán trực tiếp đến các lò giết mổ bò trong tỉnh Quảng Ngãi. Đây cũng là một kênh tiêu thụ bò thịt nội tỉnh, thông thường đây là các lò mổ nhỏ và chủ lò mổ thường thu mua trực tiếp bò từ nông hộ nuôi bò để giết mổ nhằm giảm chi phí trung gian đầu vào. Quy mô tiêu thụ thông qua kênh này không lớn và chủ yếu là các loại bò có khối lượng nhỏ, trung bình từ 300-500 kg hơi/con

Kênh 3: Nông hộ nuôi bò --> Thương lái thu mua --> Chủ lò mổ bò ngoài tỉnh

Đây là kênh tiêu thụ bò thịt ngoài tỉnh. Sau khi thu gom 82% số lượng bò từ nông hộ chăn nuôi, thương lái thu mua bò xuất bán lại 39% số lượng thu gom đi đến các lò mổ ở ngoài tỉnh chủ yếu là Đà Nẵng và Nghệ An. Kết quả khảo sát với các thu gom bò cho thấy, phần lớn bò được xuất đi Đà Nẵng và Nghệ An là bò lai có khối lượng lớn trên 600kg hơi.

Từ các kênh tiêu thụ bò thịt trên cho thấy bò thịt được thu gom để cung ứng cho những phân khúc thị trường khác nhau dựa trên quy mô giết mổ và thịt trường tiêu thụ thịt bò theo từng thời điểm. Kết quả phân tích ở trên cho thấy phần lớn bò có khối lượng nhỏ và vừa (bò thịt dưới 600kg hơi) được thu gom và tiêu thụ nội tỉnh thông qua các chủ lò mổ địa phương là chính trong khi bò thịt có khối lượng lớn trên 600kg thường được thu gom và tiêu thụ tại các lò mổ lớn ngoài tỉnh như Đà Nẵng, Nghệ An...

3.3. Chuỗi cung thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi

Kết quả nghiên cứu ở sơ đồ 1 cho thấy 59% sản lượng bò thịt sau khi được nuôi từ nông hộ sẽ được các thu gom và lò mổ tại tỉnh thu mua để giết mổ nhằm cung ứng thịt bò cho thị trường ở tỉnh Quảng Ngãi thông qua các tác nhân trung gian bao gồm người bán sỉ và người bán lẻ để cung ứng thịt đến người tiêu dùng. Kết quả khảo sát với các chủ lò mổ, người bán sỉ và bán lẻ thịt bò tại tỉnh Quảng Ngãi cho thấy thịt bò sau khi giết mổ tại các lò giết mổ tập trung sẽ được đưa ra thị trường

theo 3 kênh tiêu thụ chính gồm:

Kênh 1: Chủ lò mổ địa phương --> Người bán sỉ tại chợ --> Người bán lẻ --> Người tiêu dùng

Qua khảo sát cho thấy thịt bò sau khi giết mổ từ các chủ lò mổ được phân phối hầu hết cho người bán buôn thịt bò tại Quảng Ngãi (100%), sau đó người bán buôn bán lại 61% số lượng thịt bò cho người bán lẻ, sau đó người bán lẻ bán lại cho các quán ăn, nhà hàng, cơ sở tiêu thụ thịt bò khoảng 32 và 29% bán trực tiếp đến người tiêu dùng tại các chợ địa phương. Trong kênh thị trường này, sản phẩm đi từ người sản xuất đến người tiêu dùng phải qua 4 tác nhân trung gian.

Kênh 2: Chủ lò mổ địa phương --> Người bán sỉ --> Quán ăn, nhà hàng, người tiêu dùng

Kết quả nghiên cứu ở sơ đồ 1 cũng cho thấy có 19% lượng thịt bò sau khi giết mổ được các hộ bán buôn cung ứng trực tiếp đến các quán ăn, cơ sở chế biến và 3% lượng thịt từ người bán buôn cũng được bán trực tiếp đến người tiêu dùng tại các chợ địa phương.

Kênh 3: Chủ lò mổ địa phương --> Người bán sỉ --> Cơ sở chế biến bò khô

Đây là một kênh thị trường mới cho sản phẩm thịt bò của tỉnh Quảng Ngãi, hiện nay có nhiều hộ chế biến thịt bò khô tại Quảng Ngãi như cơ sở bò khô Anh Vũ, cơ sở bò khô Thu Ba... Kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 17% lượng thịt bò được người bán sỉ bán lại cho các cơ sở chế biến bò khô để chế biến thịt bò khô.

4. KẾT LUẬN

Chăn nuôi bò thịt quy mô nông hộ là hoạt động chăn nuôi phổ biến ở Quảng Ngãi, bò thịt được các nông hộ chăn nuôi và cung ứng ra thị trường thông qua tác nhân trung gian gồm thương lái thu mua địa phương và các chủ lò mổ địa phương, trong đó 82% số lượng bò của nông dân bán cho thương lái địa phương và 18% bán cho các chủ lò mổ địa phương.

Bò thịt nuôi trong nông hộ tại Quảng Ngãi được tiêu thụ trong tỉnh chiếm 61% tổng số lượng bò thịt xuất chuồng của nông hộ và 39% số lượng bò được thu gom và vận chuyển đến các lò mổ ngoài tỉnh như Đà Nẵng, Nghệ An.

Thịt bò giết mổ và tiêu thụ tại tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu là các loại bò lai chiếm đến 94,7% tổng lượng thịt tiêu thụ trong tỉnh trong đó đa số là bò lai BBB, Brahman và Charolais. Chuỗi cung ứng thịt bò ở Quảng Ngãi có 3 kênh tiêu thụ chính với cơ cấu thị trường tiêu thụ thịt bò gồm 32% được bán lẻ cho người tiêu dùng tại các chợ địa phương, 51% được tiêu thụ bởi các quán ăn và nhà hàng trong tỉnh và 17% lượng thịt bò được chế biến thành thịt bò khô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Bả, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai,

Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Tạp chí Nông Nghiệp và PTNT, 21: 107-19.

2. Cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi (2019). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng, Lê Đức Ngoan và Timothy D.S. (2016). Hiện trạng và kịch bản giảm phát thải khí mê-tan từ hệ thống nuôi bò thịt bán thâm canh quy mô nông hộ ở Quảng Ngãi. Tạp chí KHNN Việt Nam, 14(5): 699-06.
4. UBND tỉnh Quảng Ngãi (2015). Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020, Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015.

NĂNG SUẤT SINH SẢN GIỐNG CHÓ BẢN ĐỊA SÔNG MÃ

Bùi Xuân Phương^{1*}, Trần Hữu Côi¹, Phạm Thanh Hải¹, Đinh Thế Dũng¹,
Phùng Thanh Tùng¹ và Đàm Quang Toàn¹

Ngày nhận bài báo: 01/06/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 25/06/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 02/07/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 8/2008 đến tháng 5/2021 trên giống chó bản địa sông Mã, tại Trạm nghiên cứu chó bản địa thuộc Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga, Bộ Quốc Phòng. Nghiên cứu được theo dõi trên 42 chó cái với 135 lần sinh sản. Kết quả theo dõi thân nhiệt chó cái trong thời gian động dục tăng dần từ ngày đầu đến ngày thứ 14, đạt cao nhất vào ngày thứ 13-14 lên tới 39,3°C. Khả năng sinh sản của giống chó sông Mã tương ứng từng chỉ tiêu là tuổi thành thực giới tính 252,43 ngày; thời gian mang thai 59,95 ngày; số con sơ sinh/ổ 6,72 con; SCSSS 6,52 con; số con cai sữa/ổ 6,01 con; khối lượng sơ sinh/con 0,39kg; khối lượng cai sữa/con là 4,08kg. Đối với giống chó bản địa sông Mã, mùa vụ không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Yếu tố lứa đẻ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sinh sản như: Số con sơ sinh sống/ổ; khối lượng sơ sinh/con và số con cai sữa/ổ.

Từ khóa: Chó bản địa sông Mã, khả năng sinh sản chó sông Mã.

ABSTRACT

Fertility characteristics of Song Ma indigenuos dog breed

The study was conducted from Aug 2008 to May 2021 to assess the characteristic of Song Ma local dog breed at the station in Hoa Lac of Vietnam- Russian Tropical Center. The investigation based on 42 females with 135 parities. The results showed that the dog's body temperature during estrus period up to 39.3°C, highest at 13-14 days in estrus period; Age of sexual mature, time period of pregnancy, the number of puppies born out/times of spawning; number born/litter; number born alive/litter; birth weight and weaning weight were 252.43 days, 59.95 days, 6.72 puppies, 6.52 puppies; 6.01 puppies; 0.39kg and 4.08kg. Seasonal factors did not affect the fertility of Song Ma dogs (with P≥95%). The parities affected to the number born; number born alive; number weaned; birth weight and weaning weight (P≥95%).

Keywords: Song Ma, indigenous dog breed, fertility of Song Ma dog.

¹Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga

* Tác giả liên hệ: TS. Bùi Xuân Phương, Phó viện trưởng Viện Sinh thái Nhiệt đới, Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga, Bộ Quốc Phòng; 63 Đường Nguyễn Văn Huyền, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024.37913950 / 091.217.5528 ; Email: buiphuongstmt@gmail.com